

TỤC ĂN TRẦU Ở VIỆT NAM XƯA VÀ NAY

Nguyễn Xuân Hiến*

Ở Việt Nam ta, xưa cũng như nay, tục ăn trầu và những nghi lễ liên quan đến trầu cau là một nét đẹp thể hiện sự phong phú của văn hóa dân tộc, là một trong những đặc trưng của bản sắc văn hóa Việt Nam.

Thông thường, người dân thường cũng như nhiều nhà nghiên cứu đều cho rằng tục ăn trầu và cả tục nhuộm răng đen có từ... thời các vua Hùng (hoặc cụ thể hơn, vua Hùng thứ 4 hay thứ 6), tức khoảng bốn nghìn năm nay hay chí ít cũng từ khoảng năm 690 trước Công nguyên tới nay.⁽¹⁾ Trong việc xác định niên đại này, các nhà khảo cổ và các nhà sử học có tiếng nói quyết định. Lê Văn Lan (1976: 182) cho biết: “Các hạt trám, na, cau, đậu cũng đã tìm được trong các di chỉ Đồng Đậu, Gò Mun, Hoàng Ngô, Đông Sơn” và (id. 183) “Nhiều xương cốt người cổ nhuộm răng đã được phát hiện ở Quế Dương, Thiệu Dương, La Đồi, Châu Can...”. Trần Quốc Vượng (*Trong cõi*, in lần đầu 1993: ấn bản điện tử, 2009; 2003: 291) còn đẩy thời điểm này lên sớm hơn nhiều “hạt cau đã được tìm thấy trong di chỉ khảo cổ thuộc văn hóa Hòa Bình, cách ngày nay trên dưới một vạn năm.” Đáng lưu ý là hai tác giả tiêu biểu này không cho biết những “kết luận” đó rút từ tài liệu gốc nào, cũng không cho biết phương pháp xác định và không có hình ảnh chứng minh; tất nhiên ngày nay cũng không thể lần tìm được hiện vật gốc.⁽²⁾

Tuy nhiên, M.F. Oxenham và những người cộng tác đã xác định đúng là có dẫn xuất tannin (tàn dư của quả cau) dính trên răng nhiều người táng trong các mộ, khai quật năm 1977 tại núi Nấp, Đông Sơn, Thanh Hóa (2002: 912-913). Ngay sau đó Nguyễn Lâm Cường công bố hình ảnh răng nhiều người cổ khác, có vết bám như răng núi Nấp và cho đó đều là răng nhuộm đen (2003: 146-147).⁽³⁾ Niên đại của các mộ núi Nấp cũng như các mộ khác có răng có vết bám là thời đại Kim khí (id. 157).



Hình 1. Răng có vết bám do ăn trầu, phát hiện ở núi Nấp, Thanh Hóa.

Từ đó đến nay, ăn trầu đã trở thành một phong tục sâu rộng trong không gian và thời gian với rất nhiều nghi lễ, kiêng cử, huyền thoại, truyện kể, ca dao, tục ngữ, hò vè, diễn xướng và được phản ánh trong tất cả các bộ

* Neully-sur-Seine, Pháp. Với sự cộng tác nghiên cứu trong các năm 2002-2004 của TS M.J. Vlaar (Đại học Utrecht, Hà Lan), TS J.D. Chang (Đại học New York, Hoa Kỳ) và trong các năm 2006-2008 của GS TS P.A. Reichart (Đại học Y khoa Berlin, Đức); xin chân thành cảm ơn. Cũng xin cảm ơn TS Trần Tiến (Đại học Chicago, Hoa Kỳ) về hai phác họa mà ông cho phép sử dụng. NXH.

môn văn học nghệ thuật từ hội họa, điêu khắc đến ca nhạc, cải lương... Bộ trâu vò (gồm những dụng cụ cần để ăn trâu) của chúng ta, nhất là ông bình vôi, cũng phong phú và đa dạng. Gần đây, vai trò của quả cau, lá trâu lại càng được tôn vinh trong đời sống văn hóa hàng ngày cũng như trong các lễ và hội lớn nhỏ, trong gia đình cũng như ngoài xã hội. Có người như Lê Văn Lân (ấn bản điện tử, 2009) coi là ta có một nền văn hóa Trâu cau, trong khi Trần Quốc Vượng (id. 293) rao giảng về triết lý Trâu cau.

Tiếc rằng tục ăn trâu chưa được ghi lại với tất cả tính phong phú và đa dạng của nó. Ở nửa đầu thế kỷ 20, các tác gia viết về văn hóa Việt Nam như Phan Kế Bính (1915, in lại 1992: 352-354), Đào Duy Anh (1938, in lại 1985: 169-171), Nguyễn Văn Huyền (in lại 1994: 214), Nhất Thanh Vũ Văn Khiếu (1968, in lại 1992: 149-154), Toan Ánh (id. 69-70, 160) còn nói đến tục ăn trâu nhưng sau đó người đương thời đã lãng quên hoàn toàn, có thể kể hai trường hợp điển hình: *Văn hóa Việt Nam-Tổng hợp, 1989-1995, Memento* (1989) và *Phác thảo chân dung văn hóa Việt Nam* (2000) đều không nói đến phong tục này trong quá khứ cũng như vào lúc đó. Trần Ngọc Thêm (2004: 350-534) là một ngoại lệ. Hai cuốn sách tiếng Việt duy nhất viết chuyên về trâu cau mà chúng tôi biết là *Cau trâu đầu chuyện* (1994, 114 tr) và *Trâu cau Việt điện thư* (1997, 350 tr.); có thể nói cả hai đều là *tùy bút* và cuốn đầu còn gần chủ đề hơn cuốn sau nhiều. Ngày nay, nếu nối mạng và đánh hai từ *trâu cau* ở Google bạn có thể thấy cả trăm website nói về phong tục này và những gì có dính dáng gần xa với trâu cau; tất nhiên vàng thau lẫn lộn và bạn phải dãi [nhiều] cát mới tìm được vàng; phần lớn là những bài ngắn na ná giống nhau và do các bạn trẻ viết với nhiều nhiệt huyết, nhiều “sáng tạo” dễ dãi. Một vài bài giàu thông tin lại do các vị ở độ tuổi cổ lai hy viết.

Trong thế giới sách báo tiếng Anh, Pháp, Đức, Hà Lan tình hình lại khác. Người nước ngoài không ăn trâu chiếm độc quyền. Hai cuốn sách có nói đến tục đó ở ta và được nhiều người nhắc đến là *Le Bétel: I. Inde et Asie du Sud-Est* (1969) và *Betel-chewing Traditions in South-East Asia* (1993), tác giả tương ứng là người Pháp và người Mỹ. Chuyên khảo về tục ăn trâu và nhai chè ỏ (miang) ở Thái Lan thì có *Betel and Miang - Vanishing Thai Habits* (1996, 2005) do P.A. Reichart (người Đức) và H.P. Philipsen (người Đan Mạch) viết. Khi viết những sách trên, các tác giả đều đang chuẩn bị bước vào tuổi cổ lai hy.

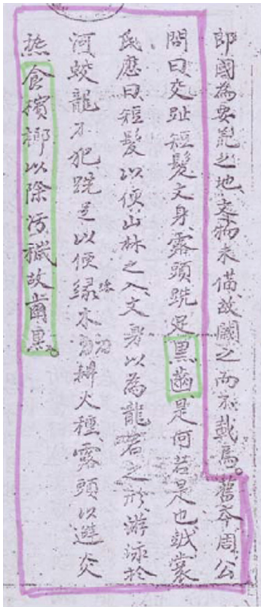
Trước tình hình đó và nhằm ghi lại phần nào những gì còn sót lại, trước khi có thể vĩnh viễn mất đi, của một phong tục có bề dày cổ kính như tục ăn trâu ở ta, trong các năm 2002-2004 và 2006-2008 những người cộng tác nghiên cứu và nhiều khi cả người viết đã đến 33 tỉnh thành ở miền xuôi và miền ngược, hàng trăm huyện, xã và chợ, đã gặp và đôi khi phỏng vấn hàng nghìn người ăn trâu (ở chợ, nơi công cộng và nhất là tại nhà riêng), đã đến thăm những viện bảo tàng, những tiệm đồ cổ và đôi khi một số vị sưu tầm đồ cổ ở các tỉnh thành trên, đã làm việc với ba viện nghiên cứu y tế ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong bài ngắn này, chúng tôi hy vọng có thể phác qua những gì mà chúng tôi đã mắt thấy tai nghe, đã đọc và qua đó có được đôi nét chấm phá về tục ăn trâu trước đây và cả ở đầu thế kỷ 21.

I. Vài thông tin liên quan

Thông tin thư tịch về sự kiện lịch sử sớm nhất liên quan đến ăn trầu là đoạn ngắn ở cuối “Truyện chim trĩ trắng” trong *Lĩnh Nam chích quái liệt truyện*, bản A33⁽⁴⁾ (hình 2). Nếu theo bản A750 thì đoạn này ở giữa truyện. Chúng tôi tạm dịch đoạn này như sau: “[Theo] bản cũ, Chu Công hỏi rằng, [người] Giao Chỉ cắt tóc ngắn, xăm mình, [để] đầu trần, [đi] chân đất, [có?], [nhiệm?] răng đen, thế là làm sao vậy? [Sứ giả của] Việt Thường Thị đáp rằng, tóc ngắn để tiện vào rừng núi, mình xăm để [giống như] hình Long quân, bơi lội dưới sông, giao long không phạm [tới], chân đất để tiện treo cây, cày [bằng] dao, trồng [bằng] lửa, đầu trần để khỏi bết lửa, ăn trầu để trừ ô uế [nên] làm răng đen.”

Giao Chỉ (交趾) và Việt Thường Thị (越裳氏) nói đến đây là 2 trong 15 bộ của nước Văn Lang⁽⁵⁾ truyền thuyết, tuy có chữ thị (氏) nhưng Việt Thường Thị không là họ Việt Thường như một vài vị đã dịch.⁽⁶⁾



Hình 2. Đoạn đối đáp trong Truyện chim trĩ trắng

Đã gặp tất cả 4 cách viết chữ thường trong Việt Thường Thị: 裳 (hay gặp), 常, 嘗, 章 (chữ này còn có âm là *chương*).

Dao canh hỏa chủng là cụm từ xuất hiện lần đầu tiên trong *Giao Châu ký* của Tăng Cố, người đã làm An Nam đô hộ sứ dưới triều Đường Hy Tông (874-888). Chu Công không hỏi về điểm này, “sứ giả” nói thừa về một đặc điểm canh tác quan trọng của ta. Nhưng như vậy, câu trả lời trên không thể có vào đời Chu Thành Vương. Ngoài ra, theo H. Maspero (1918: 6), có ba danh sách tên 15 bộ của nước Văn Lang, “tất cả đều là những tập hợp chấp vá tên các châu quận huyện [đã dùng] trong tất cả các thời, nhưng đặc biệt là vào thế kỷ VII, thêm vào đó có vài tên truyền thống như Văn Lang, Việt Thường.”

Chu Công nói đến đây là nhiếp chính đại thần triều Chu Thành Vương, vị vua thứ hai nhà Tây Chu (thế kỷ XI-771 trước CN). Các nhà sử học Trung Quốc thậm trọng không xác định thời gian trị vì của các vua thời Tây Chu vì đây là thời còn nhiều tôn nghi,⁽⁷⁾ nhưng theo *Dự án Biên niên Hạ-Thương-Chu* mới đây (2000) thì Thành Vương trị vì trong các năm 1042-1021 trước CN. Ở ta tình hình lại khác, theo Trần Quốc Vượng (in lại 2005: 18) Thành Vương ở ngôi trong các năm 1024-1005 trước CN, còn theo Ngô Đức Thọ (dịch) và Hà Văn Tấn (hiệu đính) trong *Đại Việt sử ký toàn thư* (1983: 115), từ 1063-1026 trước CN.

“Theo bản cũ” (?) thì Chu Công đã nêu trúng bốn điểm khác biệt chính giữa người Giao Chỉ (chứ không phải người Việt Thường Thị) và người Hán; sứ giả của Việt Thường Thị trả lời cụ thể và chính xác; quá chính xác và đầy đủ để tin là thực khi mà phải ‘qua nhiều lần dịch mới hiểu nhau được’ (1960: 48). Đối với chúng tôi cũng rất rõ, răng bị [bám] đen là hậu quả của việc ăn trầu để trừ ô uế. Stained teeth chứ không phải là blackened teeth!

Sử ký của Tư Mã Thiên có ghi việc tặng chim trĩ trắng của Việt Thường Thị (theo Đinh Gia Khánh và Nguyễn Ngọc San [1960: 48] thì đó là vào năm Tân Mão thứ 6 [?], 1110 trước CN) nhưng *Sử ký* không nói gì đến việc trao đổi ý kiến trên.

Tiền Hán thư (dẫn theo Madrolle 1937: 317) cho biết: vua Việt Thường cử sứ giả đến triều đình tặng một chim trĩ trắng và hai chim trĩ đen; đó là vào năm 1 CN, triều Tiền Hán. *Hậu Hán thư* cũng có nói đến việc tặng chim này; nhà Hậu Hán trị vì từ năm 25 đến năm 220 CN. Do những trùng lặp gây nghi ngờ về niên đại này nên Madrolle nghĩ chuyến đi sứ này diễn ra sau cuộc xâm lăng của Mã Viện năm 43 CN.

Như vậy, có vẻ như những thông tin về răng [bị bảm] đen [do ăn trâu] **chỉ thấy** trong *Lĩnh Nam chí* quái liệt truyện và sách này **chỉ mới hình thành từ thế kỷ XV**.

Tóm lại, có cơ sở để đặt dấu hỏi về mốc lịch sử định tính trên. Những thông tin trình bày dưới đây theo thứ tự thời gian, nhất là những thông tin định lượng có phần chắc chắn hơn dù vậy vẫn đòi hỏi nhiều thận trọng.

Nam phương thảo mộc trạng do Kế Hàm viết khoảng thế kỷ II CN cho biết, dân Giao Chỉ và dân Quảng Đông coi cau là thứ hàng quý, họ dùng để mời khách hay trong lễ cưới hỏi. Khi tiếp khách, họ ân hận nếu không có cau mời khách. Đến nay [thế kỷ II] tục này vẫn còn.

Năm 990, Tống Cảo, sứ nhà Tống tới Hoa Lư, kinh đô nước Đại Cồ Việt và được vua Lê Đại Hành (941-1005) tiếp. Họ Tống ghi lại: “Nhà vua cưới ngựa cùng thân [Tống Cảo] rồi Người lấy trâu cau ra mời khách, ngay trên mình ngựa. Đó là tục lệ nước này khi tiếp khách quý” (*Văn hiến thông khảo* của Mã Doãn Lâm (thế kỷ XIII), tập 330 tờ 19b-20b; dẫn theo Ứng Hòe Nguyễn Văn Tố 1941: 17).

Năm 1434, Nguyễn Trãi (1380-1442) viết trong *Dư địa chí*: “Ở huyện Hương Sơn, tỉnh Nghệ An, đất cát và người thổ địa trồng nhiều cau” (in lại 1968: 32).

Vũ Quỳnh viết vào mùa xuân năm 1492 trong *Tựa Lĩnh Nam chí quái liệt truyện*: “Đồ sính lễ [ở] nước Nam không gì [quý] bằng trâu cau, lấy đó biểu trưng nghĩa vợ chồng, tình huynh đệ” (bản chép tay A33, ghi năm 1695). Kiều Phú trong lời Hậu tự viết mùa thu năm 1493 của sách trên cũng nói: “[Quả] dưa đỏ và [buồng] cau vì làm ra của lợi cho dân mà được nổi danh” (dẫn theo Trần Văn Giáp 1968: 56).

Linh mục Cristoforo Borri (1583-1632) đã đến Đàng Trong năm 1621 và có nhận xét: Người ta nhai trâu suốt ngày, không chỉ ở nhà mà còn ở ngoài phố và cả khi nói chuyện, nghĩa là ở khắp mọi nơi và vào khắp mọi lúc (1631, in lại 1998: 18).

Sau cha Borri ít lâu, linh mục Alexandre de Rhodes có đến Đàng Ngoài từ tháng 3 năm 1627 đến năm 1630 và ông đưa ra những ước lượng định lượng đầu tiên (1651, in lại 1999: 38): “có đến năm mươi nghìn người bán trâu cau với giá rẻ ở khắp nơi trong kinh thành [Kẻ Chợ = Thăng Long].”

Ông cũng ước lượng “dân số của kinh thành đông đúc này lên đến một triệu người” (id, 38).

Bản thảo cương mục do Lý Thời Trân soạn dưới triều Minh (1368-1644), ghi: “Ở Giao Châu cau nhỏ và vị ngọt nhưng ở Quảng Châu cau lớn hơn và đậm.” *Quế Hải ngũ hành chí*, sách đầu tiên nói đến bộ đồ trầu cau: người Việt ưa ăn trầu, họ làm những hộp nhỏ bằng bạc hay thiếc để đựng, hộp này đựng vôi, hộp kia đựng trầu lá hoặc trầu miếng, hộp nọ đựng cau. *Quảng Tây thông chí* dẫn bài thơ sau:

*Con sen bước vôi vào,
Dâng khách một khay đây.
Cau tươi trông thực ngon.
Trầu xanh, vôi trắng còn hơn trà.*

Tác giả thêm: “Người Quảng Đông và Quảng Tây nhai trầu lá cùng với vôi và cau tươi thay trà”.

Khuất Đại Quan trong sách *Quảng Đông tân ngữ* ghi: “Ở Quỳnh Châu, dân hái hoa cau, pha với nước nóng rồi uống như uống trà. Có câu ca: ‘Cau trắng ra hoa trắng. Uống [nước pha] hoa trắng khác gì trà.’ Lại có câu khác: ‘Cau xanh vừa nhú, nhai cau tựa uống trà’... Nhà nào cũng có vườn cau, vườn dứa. Đất tốt, có nước là sản ra hai loại đó”.

Năm 1744 de Rothe, thương gia Pháp đến buôn bán ở Đàng Trong ước lượng “...mặt hàng cau và vỏ ốc để làm tiền (cauris) đem lại gần 80% lãi” (Ch.B. Maybon, bản dịch tiếng Việt, 2006: 84).

Mùa xuân năm Bính Thân (1776) Lê Quý Đôn (1726-1784) được cử làm Tham thị quân vụ ở Thuận Hóa và Quảng Nam, ông thấy: “Cau ở Thuận Hóa bốn mùa đều có, mềm non mà ngọt, giá rất rẻ, mười quả chỉ 2 đồng. Tục ở Quảng Bình, cứ dưới một cây cau lại trồng một cây trầu không, hay một cây hồ tiêu để cho leo, vườn rừng um tùm. Ở chân núi Ái Vân cùng các xứ phường Lạc, phường Giá, phường Rây thuộc Quảng Nam, cau mọc thành rừng, quả già da sém, dân chất hạt [cau] cao như gò, tàu Bắc mua chở về Quảng Đông bán uống thay trà.” (1776, in lại 1977: 323)... “Gia Định rất nhiều cau. Ngạn ngữ nói: *Gia Định nhất thóc nhì cau*, dân thường bỏ không thu, cau già lấy hạt bán cho người Tàu” (id. 346).

Chúa Nguyễn Phúc Ánh (1762-1819) trong thời gian tẩu quốc ở bên ngoài Bangkok, Xiêm có ngồi cho thợ vẽ hình (hình 3). Trên hình này chúng ta còn thấy bộ đồ trầu bằng bạc do vua Xiêm chu cấp cho ông. Chúng tôi đoán hình này được vẽ trong lần tẩu quốc thứ hai, từ năm 1785 đến giữa tháng 8 năm 1787



Hình 3. Hình chúa Nguyễn Phúc Ánh và bộ trầu vỏ kiểu Thái.

khi ông được vua Rama I cấp đất ở vùng Samsen, ngoài Bangkok làm nơi tỵ nạn. Lân tầu quốc thứ nhất chỉ có năm tháng trong năm 1784, chắc không đủ dài để ông bình tâm ngồi cho thợ vẽ.

Chúng tôi không biết A.M. de Rochon (thường quen gọi là cha Rochon, 1741-1817) đã đến Đàng Trong năm nào nhưng bản dịch tiếng Anh sách *Voyages à Madagascar, à Maroc et aux Indes Orientales* (Du hành đến Madagascar, Maroc và Đông Ấn) của ông đã xuất bản năm 1792 ở London, như vậy nhận xét sau có thể là vào cuối thế kỷ XVIII: “Ngoài ra còn có tiêu, trâu, cau. Trong một số tỉnh, cau là nguồn thu nhập chính của người dân. Thường bán cau cho người Tàu” (bản dịch của Nguyễn Duy Chính 2008: 55. Xem tạp chí *Nghiên cứu và Phát triển* số 6 (71). 2008).

J. B. Chaigneau đã từng làm quân sư binh bị cho vua Gia Long (trị vì trong các năm 1802-1820) trong hơn ba chục năm, khi về Pháp ông đã kể lại, vào tháng 4 và tháng 5 năm 1820, những điều mắt thấy tai nghe cho hai thư ký ghi (ở Gironde), sau đó A. Salles đã chú thích và công bố trên *Tạp san Đô thành hiếu cổ (Bulletin des Amis du vieux Hué)*; về cau, ông nhớ là (1923: 273) “... giá cau đã giảm theo tỷ lệ từ 6 xuống 1 kể từ khi người Mã Lai trồng cau cho người Anh. Trước đó, hàng năm người Bồ Đào Nha đã gửi đến 19 tàu đến ăn cau. Vào hồi đó, [khoảng năm 1820] giá một bao tải cau nặng 125 pounds chỉ khoảng 2 đồng bạc (... một thoi bạc giá 14 đồng hay 28 quan và nói chung giá một thoi vàng bằng giá 17 thoi bạc)”.

Theo địa bộ lập thời Minh Mạng (1820-1840), thôn Tân Bình, tổng Tân Phú, huyện Đông Xuyên, phủ Tân Thành (vùng Lấp Vò, Đồng Tháp ngày nay) có tổng cộng các hạng điền thổ 208 mẫu, trong đó có 11 mẫu đất ruộng đổi thành vườn cau có gia cư (Sơn Nam 1992: 110).

Trước đời Tự Đức (1848-83) và ở Đồng Nai [Nam Bộ nói chung], vườn (viên) thường có nghĩa là vườn cau vì cau là sản phẩm có giá nhất trong vườn. Quan niệm này đã được người Pháp chấp nhận khi họ mới chiếm phần đất này, diện tích đất vườn đều được ghi là *viên lang* [vườn cau] (theo Sơn Nam 2004: 147). Nửa thế kỷ sau, đôi khi quan niệm đó vẫn còn được áp dụng: năm 1903 ở Bến Tre, diện tích lúa đạt 86.000 hecta, diện tích trâu cau đứng hàng thứ hai, chiếm 6.500 hecta; năm 1902 ở Mỹ Tho, cau và trâu chiếm tương ứng 38,6% và 7,2% tổng diện tích vườn.

Gia Định thành thông chí do Trịnh Hoài Đức (1765-1825) soạn, có thể trong các năm 1820-1822 đã ghi nhận: “Khách vô nhà, trước là mời trâu, sau mới rước trà” và “khi cưới hỏi, trước là nhờ [bà/ông] mối sau tới lễ dẫn trâu cau” [bản dịch tiếng Pháp 1863; in lại, 1969: 84, 72]. Aubaret, người dịch *Thông chí* đã chú thích thêm:

“... Các gia đình quan quyền có tục cưới hỏi theo năm lễ: *lễ đi chơi, lễ đi hỏi, lễ đi ăn trâu cau, lễ chịu lời, lễ cưới*. Trâu cau giữ vai trò chính trong lễ thứ ba, nhà trai đem đến nhà gái vài khay cau trâu phủ lụa điều vì vậy nên lễ này mới mang tên *lễ đi ăn trâu cau*. Đêm giao thừa, nhà nhà trồng *cây nêu* ở trước nhà; trên ngọn nêu có buộc một giỏ tre trong đó có trâu cau và

vôi... Khi phụ nữ ăn trâu, họ lấy trước hết một nhúm thuốc Lào chà răng rồi giắt vào mép. Thuốc làm cho răng đen bóng”. (id, 75-76, 104).

Theo Trịnh Hoài Đức, trâu ở giồng Phá Trạch và ở làng Tân Hiền, cả hai đều thuộc Mỹ Tho, Định Tường đặc biệt thơm ngon. Cau ở Côn Đảo vừa to quả, đồ và thơm. Mùa xuân có cau sớm của Côn Đảo, nên bán rất có lời (1863, in lại 1969: 196, 212, 220). Mười tám thôn vườn trâu được Trịnh Hoài Đức gọi là Phù Lưu (Trâu Không) hay Phù Viên (Vườn Trâu): “mười tám làng nằm quanh đồn binh Quảng Oai; những làng này rất đông dân. Chợ cũng lớn. Dân sống sung túc. Họ trồng nhiều trâu, thu nhập ngày một tăng. Họ đi bán hàng ở Chợ Lớn và Saigon, thành từng đoàn ba bốn chục người... Cọp dữ đe dọa nên có câu *Dữ như cọp Phù Viên*” (1863, in lại 1969: 194-95).⁽⁸⁾

Cũng vào thời Trịnh Hoài Đức, lễ cưới của các công chúa ở Huế kéo dài tới ba ngày. Ngày đầu, dẫn lễ của nhà trai gồm, ngoài các thứ khác, một mâm trâu cau. Hôm sau, vẫn phải dẫn một mâm trâu cau cùng với hai trâu, hai bò, hai heo, hai hũ rượu (theo Từ Tâm 2001: 79-80).

Khi sang Singapore và Đông Ấn thuộc Hà Lan (nay phần lớn thuộc Indonesia) công cán, Phan Huy Chú (1782-1840) đã có dịp so sánh phẩm chất và giá cả trâu cau, ông viết: “Về trâu cau, chất lượng tuyệt hảo mà giá lại cực rẻ; chỉ mua một *duit* [tiền địa phương] mà đủ ăn trong hai ngày” (1833, in lại 1994: 169).

Trong Đại Nội Huế, trên sân Thái Miếu có cửu đỉnh do vua Minh Mạng (1820-1840) sai đúc từ tháng 12 năm 1835 đến tháng 3 năm 1837. Trên chín đỉnh có đúc đủ hình các thắng cảnh và đặc sản chính của đất nước ta. Trên Anh Đỉnh (đỉnh thứ tư tính từ bên trái, khi quay mặt vào Thế Miếu), ở tầng trên hàng thứ 5 có đúc hình một cây cau với một đọt ngọn và sáu lá, đặc biệt cây này có hai buồng cau.⁽⁹⁾ Trên Dụ Đỉnh (vị trí thứ tám), ở tầng trên hàng thứ 5 có đúc hình hai dây trâu không, đặc biệt dây trâu không có cột nọc (hoặc cột chối) để dây leo (hình 4,5).

Dưới triều Minh Mạng, năm 1836 phải sửa lại địa bạ tỉnh Khánh Hòa vì diện tích trồng cau tăng nhiều nên bị thất thu thuế (Langlet 2002: 878).

Đại Nam nhất thống chí, do Quốc Sử Quán soạn trong các năm 1864 và



Hình 4. Hình cây cau đúc trên Anh Đỉnh với hai chữ 檳榔 (tân lang). Hình 5. Hình hai cây trâu không đúc trên Dụ Đỉnh.